



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

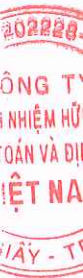


HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)
Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)
Ông Lê Văn Mật	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)
Ông Phạm Phương Thanh	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên không điều hành (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)
Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021)
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Phụ trách kế toán (Bỏ nhiệm ngày 16/4/2021)

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)
Ông Lê Kim Cương	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026 từ ngày 10/4/2021)
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

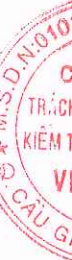
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 24 tháng 02 năm 2022



Số: 45 -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



Ngô Bá Duy
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.096.810.734	76.796.259.486
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	70.391.336.896	61.003.613.737
1 Tiền	111		45.903.625.821	37.578.507.968
2 Các khoản tương đương tiền	112		24.487.711.075	23.425.105.769
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.598.414.450	10.298.224.518
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	4.599.594.318	9.322.619.138
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	238.659.460	1.150.883.324
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	190.038.822	638.439.281
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(429.878.150)	(813.717.225)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	2.793.522.054	3.041.688.617
1 Hàng tồn kho	141		2.793.522.054	3.041.688.617
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.313.537.334	2.452.732.614
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.073.100.000	1.073.100.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.042.138.383	1.377.864.985
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	198.298.951	1.767.629
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.865.509.345	234.317.349.886
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		221.984.987.610	216.833.275.637
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	221.676.267.593	216.814.575.627
- Nguyên giá	222		583.090.724.759	542.417.775.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361.414.457.166)	(325.603.199.966)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	308.720.017	18.700.010
- Nguyên giá	228		447.000.000	107.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.279.983)	(88.299.990)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		112.486.400	15.819.230.817
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	112.486.400	15.819.230.817
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	693.659.164	680.342.933
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(298.600.836)	(111.917.067)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.074.376.171	984.500.499
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.074.376.171	984.500.499
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		303.962.320.079	311.113.609.372

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		108.149.102.145	114.729.593.304
I Nợ ngắn hạn	310		29.867.105.735	29.423.900.808
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	13.933.704.653	7.622.723.858
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	-	119.500.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	888.475.894	1.604.241.811
4 Phải trả người lao động	314		472.922.400	374.943.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	675.904.507	214.447.677
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	5.351.167.169	5.511.888.955
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	7.023.696.086	12.130.257.068
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.521.235.026	1.845.898.439
II Nợ dài hạn	330		78.281.996.410	85.305.692.496
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	78.281.996.410	85.305.692.496
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.813.217.934	196.384.016.068
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	195.813.217.934	196.384.016.068
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.722.150.034	2.849.011.462
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.914.417.900	16.358.354.606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.173.335.967	1.173.335.967
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.741.081.933	15.185.018.639
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		303.962.320.079	311.113.609.372

Lào Cai, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thúy Nga

Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	142.782.511.545	141.513.034.482
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142.782.511.545	141.513.034.482
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	105.861.998.691	101.592.950.661
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.920.512.854	39.920.083.821
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.043.871.559	1.020.267.748
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	5.396.141.849	6.695.145.535
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.209.458.080	6.129.607.408
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.721.555.600	1.885.949.100
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	16.182.583.288	16.095.570.853
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.664.103.676	16.263.686.081
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	210.095.002	180.000.002
12 Chi phí khác	32	VI.6.	-	99.254.169
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		210.095.002	80.745.833
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.874.198.678	16.344.431.914
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.133.116.745	1.159.413.275
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.741.081.933	15.185.018.639
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	546,61	609,28

Lào Cai, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Phụ trách kế toán

Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND
Năm 2021 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.874.198.678	16.344.431.914
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		35.861.237.193	37.896.439.770
- Các khoản dự phòng	03		(197.155.306)	102.578.368
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	585.782.084
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(842.161.710)	(1.020.267.748)
- Chi phí lãi vay	06		5.209.458.080	6.129.607.408
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.905.576.935	60.038.571.796
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.218.481.077	507.792.185
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		248.166.563	1.070.298.593
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62.248.577	(5.744.511.805)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(89.875.672)	(660.834.949)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.237.886.550)	(6.144.913.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.520.000.000)	(1.271.314.465)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.714.651.080)	(3.610.763.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.872.059.850	44.184.325.105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.280.422.128)	(16.837.979.888)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846.525.056	1.049.558.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.633.897.072)	(15.788.420.941)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.928.547.219)	(15.210.174.141)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.921.892.400)	(9.390.362.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.850.439.619)	(24.600.536.591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.387.723.159	3.795.367.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.003.613.737	57.208.246.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	70.391.336.896	61.003.613.737

Lào Cai, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Quốc Huy

Nguyễn Thị Phượng

Đặng Thị Thúy Nga

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2021 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng**. (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.)

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 40/2017/GCNCP-VDS-1 ngày 09/4/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty liên kết**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai.
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai.
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên.
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã Sa Pa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai.
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loàng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tăng Loàng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 -25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí thực hiện dự án mở rộng nâng cấp đô thị thị trấn Bát Xát từ 1.000 m³/ngày/đêm lên 5.000 m³ ngày/đêm và chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000m³/ngày/đêm, được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trích trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường rừng là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

17. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp, Công ty được miễn theo khoản 1 điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	45.903.625.821	37.578.507.968
<i>Tiền mặt</i>	<i>139.856.700</i>	<i>8.539.300</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>45.763.769.121</i>	<i>37.569.968.668</i>
Tiền gửi VND	45.763.769.121	37.569.968.668
Các khoản tương đương tiền	24.487.711.075	23.425.105.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	24.287.711.075	23.425.105.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	200.000.000	-
Cộng	70.391.336.896	61.003.613.737

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HDTG ngày 03/5/2017 với số tiền 10 tỷ đồng và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 09/9/2021 với số tiền 12 tỷ đồng. Các hợp đồng này có kỳ hạn 3 tháng, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Lào Cai tại thời điểm đáo hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	200.000.000	200.000.000	-	-
Cộng	200.000.000	200.000.000	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 15 tháng, lãi suất 4,8%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Lào Cai tại thời điểm đáo hạn.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(298.600.836)	792.260.000	(111.917.067)
Cộng	792.260.000	(298.600.836)	792.260.000	(111.917.067)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

c) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loóng Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	2.195.291.717	-	2.216.192.333	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long	614.111.625	(429.878.150)	614.111.625	(307.055.825)
Ban Quản lý dự án Sở xây dựng Lào Cai	573.045.000	-	-	-
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước số 1 thành phố Lào Cai	-	-	3.254.041.000	-
Các đối tượng khác	-	-	1.140.378.525	-
Các đối tượng khác	1.217.145.976	-	2.097.895.655	(506.661.400)
Cộng	4.599.594.318	(429.878.150)	9.322.619.138	(813.717.225)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Véc tơ	-	181.500.000
Công ty CP Nước và Xây dựng Đường Thành	-	69.600.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	79.200.000	-
Các đối tượng khác	159.459.460	899.783.324
Cộng	238.659.460	1.150.883.324

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	17.173.945	-	134.229.945	-
Ban quản lý cấp nước Lào Cai	-	-	70.000.000	-
Các đối tượng tạm ứng khác	17.173.945	-	64.229.945	-
Phải thu khác	172.864.877	-	504.209.336	-
Lãi dự thu	87.981.900	-	92.345.246	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	327.364.090	-
Các khoản phải thu khác	84.882.977	-	84.500.000	-
Cộng	190.038.822	-	638.439.281	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	614.111.625	184.233.475	1.120.773.025	307.055.800
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	184.233.475	614.111.625	307.055.800
Các đối tượng khác	-	-	506.661.400	-
Cộng	614.111.625	184.233.475	1.120.773.025	307.055.800

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	2.793.522.054	-	3.038.639.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	3.048.990	-
Cộng	2.793.522.054	-	3.041.688.617	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	107.000.000	107.000.000
Mua trong năm	340.000.000	340.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	447.000.000	447.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	88.299.990	88.299.990
Khấu hao trong năm	49.979.993	49.979.993
Số dư ngày 31/12/2021	138.279.983	138.279.983
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2021	18.700.010	18.700.010
Tại ngày 31/12/2021	308.720.017	308.720.017

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2021	156.488.944.752	20.870.119.157	320.865.960.995	2.410.361.721	41.782.388.968	542.417.775.593
Mua trong năm	-	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	39.333.250.182	98.595.800	787.308.905	-	-	40.219.154.887
Tăng khác (*)	241.107.400	2.712.880	-	-	-	243.820.280
Giảm khác (*)	(1.051.818)	(149.900)	(31.973.539)	(1.850.744)	-	(35.026.001)
Số dư ngày 31/12/2021	196.062.250.516	21.216.277.937	321.621.296.361	2.408.510.977	41.782.388.968	583.090.724.759
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2021	77.639.007.470	14.062.923.189	191.531.169.968	603.834.543	41.766.264.796	325.603.199.966
Khấu hao trong năm	10.195.007.552	1.592.550.380	23.663.342.773	344.232.323	16.124.172	35.811.257.200
Số dư ngày 31/12/2021	87.834.015.022	15.655.473.569	215.194.512.741	948.066.866	41.782.388.968	361.414.457.166
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2021	78.849.937.282	6.807.195.968	129.334.791.027	1.806.527.178	16.124.172	216.814.575.627
Tại ngày 31/12/2021	108.228.235.494	5.560.804.368	106.426.783.620	1.460.444.111	-	221.676.267.593

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 81.827.314.709 VND (tại ngày 31/12/2020 là 94.400.358.096 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.096.718.109 VND (tại ngày 31/12/2020 là 81.636.671.127 VND)

(*) Tăng khác, Giảm khác là theo quyết toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Bát Xát từ 1.000m ³ /ngày/đêm lên 5.000 m ³ /ngày/đêm	-	15.819.230.817
Các dự án khác	112.486.400	-
Cộng	112.486.400	15.819.230.817

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.073.100.000	1.073.100.000
Chi phí hỗ trợ do sử dụng suối nguồn 2, Sapa	1.073.100.000	1.073.100.000
<i>b) Dài hạn</i>	1.074.376.171	984.500.499
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	836.376.172	984.500.499
Chi phí khác chờ phân bổ	237.999.999	-
Cộng	2.147.476.171	2.057.600.499

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP nước và Môi trường Việt Nam	-	-	962.135.800	962.135.800
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc đô thị	11.103.637.381	11.103.637.381	3.854.538.400	3.854.538.400
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	697.620.715	697.620.715	650.555.125	650.555.125
Trung tâm dịch vụ khoa học kỹ thuật sức khoẻ và Môi trường	670.740.000	670.740.000	-	-
Các đối tượng khác	1.461.706.557	1.461.706.557	2.155.494.533	2.155.494.533
Cộng	13.933.704.653	13.933.704.653	7.622.723.858	7.622.723.858

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Khách hàng ứng tiền trước lắp đặt tại Chi nhánh cấp nước thị xã Sapa	-	119.500.000
Cộng	-	119.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Khách hàng ứng tiền trước lắp đặt tại Chi nhánh cấp nước thị xã Sapa	-	119.500.000
Cộng	-	119.500.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.434.483.000	1.434.483.000	-
Thuế TNDN	188.584.304	1.133.116.745	1.321.701.049	-
Thuế thu nhập cá nhân	26.933.567	174.565.165	179.219.600	22.279.132
Thuế tài nguyên	75.948.120	945.363.300	947.283.540	74.027.880
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế khác	1.312.775.820	11.582.303.461	12.102.910.399	792.168.882
Cộng	1.604.241.811	15.284.831.671	16.000.597.588	888.475.894
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT đầu ra	1.767.629	1.767.629	-	-
Thuế TNDN	-	-	198.298.951	198.298.951
Cộng	1.767.629	1.767.629	198.298.951	198.298.951

15. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	186.019.207	214.447.677
Trích trước phí bảo vệ môi trường rừng	489.885.300	-
Cộng	675.904.507	214.447.677

16. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Thuế VAT đầu vào của Ban quản lý dự án Jica	-	3.047.908.761
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	595.488.137	595.488.137
Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các hạng mục công trình	4.739.832.455	1.858.082.457
Các đối tượng khác	15.846.577	10.409.600
Cộng	5.351.167.169	5.511.888.955

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Ngắn hạn	7.023.696.086	7.023.696.086	7.023.696.086	12.130.257.068	12.130.257.068
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>					
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	7.796.517.068	7.796.517.068
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	3.047.112.066	3.047.112.066	3.047.112.066	4.333.740.000	4.333.740.000
b) Dài hạn	78.281.996.410	78.281.996.410	-	7.023.696.086	85.305.692.496
<i>Vay dài hạn</i>					
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	70.611.895.784	70.611.895.784	-	3.976.584.020	74.588.479.804
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	2.355.011.626	2.355.011.626	-	3.047.112.066	5.402.123.692
UBND tỉnh Lào Cai (3)	5.315.089.000	5.315.089.000	-	-	5.315.089.000
Cộng	85.305.692.496	85.305.692.496	7.023.696.086	19.153.953.154	97.435.949.564

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiêu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/6/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/7/2016. Số tiền vay 25 tỷ đồng. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loông, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19,5 tỷ đồng. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/ngày/đêm lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại 01/01/2020	177.176.650.000	15.567.251.967	192.743.901.967
Lãi trong năm trước	-	15.185.018.639	15.185.018.639
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(14.393.916.000)	(14.393.916.000)
Số dư tại 31/12/2020	177.176.650.000	16.358.354.606	193.535.004.606
Lãi trong năm nay	-	13.741.081.933	13.741.081.933
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)	-	(15.185.018.639)	(15.185.018.639)
Số dư tại 31/12/2021	177.176.650.000	14.914.417.900	192.091.067.900

(*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2021. Trong đó: trích Quỹ đầu tư phát triển bằng 5,75% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 27,31% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp bằng 1,6% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng 5,6%/Vốn góp của Chủ sở hữu.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.921.892.400	9.390.362.450

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	2.849.011.462	873.138.572	-	3.722.150.034
Cộng	2.849.011.462	873.138.572	-	3.722.150.034

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
Đồng Euro - Vay và nợ dài hạn	-	134.423,51

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	139.133.048.395	140.688.648.188
Doanh thu phí nước thải được trích lại	995.168.811	566.195.759
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	2.647.332.339	258.190.535
Doanh thu thanh lý vật tư	6.962.000	-
Cộng	142.782.511.545	141.513.034.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	102.775.629.859	101.094.988.792
Giá vốn thu phí nước thải được trích lại	569.510.200	267.287.300
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	2.454.963.908	230.674.569
Giá vốn thanh lý vật tư	61.894.724	-
Cộng	105.861.998.691	101.592.950.661

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	842.161.710	1.020.267.748
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	201.709.849	-
Cộng	1.043.871.559	1.020.267.748

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	5.209.458.080	6.129.607.408
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	186.683.769	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(20.243.957)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	-	585.782.084
Cộng	5.396.141.849	6.695.145.535

5. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	180.000.002	180.000.002
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	30.095.000	-
Cộng	210.095.002	180.000.002

6. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Truy thu phạt chậm nộp thuế	-	99.254.169
Cộng	-	99.254.169

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.721.555.600	1.885.949.100
Chi phí nhân viên	1.721.555.600	1.885.949.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	16.689.244.688	16.095.570.853
Chi phí nhân viên quản lý	10.706.237.753	10.940.216.684
Chi phí khấu hao TSCĐ	787.715.557	579.056.297
Thuế, phí và lệ phí	32.108.959	27.705.777
Chi phí dự phòng	122.822.325	122.822.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	478.220.812	815.087.031
Chi phí bằng tiền khác	4.562.139.282	3.610.682.739
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(506.661.400)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(506.661.400)	-
Cộng	17.904.138.888	17.981.519.953
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.956.095.895	5.787.301.461
Chi phí nhân công	39.594.237.593	39.256.908.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.861.237.193	37.896.439.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.411.162.013	17.579.643.565
Chi phí khác bằng tiền	23.943.154.885	19.054.177.087
Cộng	123.765.887.579	119.574.470.614
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.556.548.046	16.343.103.452
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	69.091.000	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14.625.639.046	16.343.103.452
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	1.462.563.905	1.634.310.345
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	317.650.632	1.328.462
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	244.109.734	99.254.169
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	561.760.366	100.582.631
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	112.352.073	20.116.526
Chi phí thuế TNDN được giảm (3)={ (1)+(2) } *30%	472.474.793	496.328.061
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (4)	30.675.561	1.314.465
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	1.133.116.746	1.159.413.275

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2021 được giảm 30% số phải nộp theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về miễn, giảm thuế TNDN, GTGT cho doanh nghiệp khó khăn về covid và chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2020 được giảm 30% số phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.741.081.933	15.185.018.639
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.056.367.387)	(4.389.987.667)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>4.056.367.387</i>	<i>4.389.987.667</i>
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	4.056.367.387	4.389.987.667
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.684.714.546	10.795.030.972
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546,61	609,28

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được tạm trích bằng 29,52% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2021.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2021.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.185.018.639	-	15.185.018.639
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.408.210.911)	18.223.244	(4.389.987.667)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>4.408.210.911</i>	<i>(18.223.244)</i>	<i>4.389.987.667</i>
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.408.210.911	(18.223.244)	4.389.987.667
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.776.807.728	18.223.244	10.795.030.972
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.717.665	-	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608,25		609,28

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2021 VND
Giảm khoản vay phải trả do phát sinh chênh lệch tỷ giá trong năm	201.709.849

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.928.547.219	15.210.174.141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

	Năm 2021 VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.920.829.950
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	141.091.000
Cộng (*)	2.061.920.950

**) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:*

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND
1. Quỹ tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch (i)	306.604.400
Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021)	151.682.500
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên không điều hành (i)	34.545.500
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành (i)	34.545.500
2. Quỹ lương của Ban Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)	274.210.000
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)	265.419.800
Ông Lê Văn Mát	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)	271.166.000
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)	269.469.500
Bà Đặng Thị Thủy Nga	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm ngày 16/4/2021)	116.857.950
3. Quỹ lương, thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		
Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban - Lương chuyên trách	265.419.800
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên (i)	36.000.000
Ông Lê Kim Cương	Thành viên (i)	25.909.100
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)	10.090.900

(i) Trùng cử nhiệm kỳ 2021 - 2026 từ ngày 10/4/2021

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	85.305.692.496	97.435.949.564
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.391.336.896	61.003.613.737
Nợ thuần	14.914.355.600	36.432.335.827
Vốn chủ sở hữu	195.813.217.934	196.384.016.068
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	8%	19%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.391.336.896	61.003.613.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.359.754.990	9.147.341.194
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	-
Cộng	74.951.091.886	70.150.954.931

Công nợ tài chính

Các khoản vay	85.305.692.496	97.435.949.564
Phải trả người bán và phải trả khác	19.284.871.822	13.134.612.813
Chi phí phải trả	675.904.507	214.447.677
Cộng	105.266.468.825	110.785.010.054

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	19.284.871.822	-	19.284.871.822
Chi phí phải trả	675.904.507	-	675.904.507
Các khoản vay	7.023.696.086	78.281.996.410	85.305.692.496
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	13.134.612.813	-	13.134.612.813
Chi phí phải trả	214.447.677	-	214.447.677
Các khoản vay	12.130.257.068	85.305.692.496	97.435.949.564

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.391.336.896	-	70.391.336.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.359.754.990	-	4.359.754.990
Các khoản đầu tư tài chính	-	200.000.000	200.000.000
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.003.613.737	-	61.003.613.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.147.341.194	-	9.147.341.194

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Lào Cai, ngày 24 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập



Nguyễn Thị Phượng

Phụ trách kế toán



Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

